

HƯƠNG ƯỚC VÀ MẤY VẤN ĐỀ QUẢN LÝ XÃ HỘI NÔNG THÔN HIỆN NAY

BÙI QUANG DŨNG*

Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đòi hỏi hoạt động quản lý xã hội ở Việt Nam phải phù hợp với xu thế chung của thời đại. Mặt khác, kinh nghiệm phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, không thể nào bỏ qua các đặc điểm văn hóa cũng như những đặc trưng dân tộc và khu vực trong công tác quản lý xã hội. Tình hình đó đòi hỏi phải tập trung phân tích những yếu tố tác động đến quản lý xã hội đang trở nên hết sức cấp thiết và gay gắt đối với các thể chế hành chính, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Các nguyên lý quản lý xã hội nói chung phải được vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, một xã hội nông nghiệp đang tiến hành công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Yêu cầu này phải được quán triệt thành các nỗ lực về mặt khoa học nhằm nhận thức tính đặc thù của xã hội nông thôn Việt Nam; trên cơ sở đó vận dụng các thể chế quản lý xã hội hiệu quả, cụ thể ở đây là vận dụng luật pháp và các thể chế quản lý xã hội truyền thống (hương ước).

Từ giữa những năm 90 trở đi, thấy rõ ý nghĩa tích cực của hương ước trong việc quản lý xã hội và thực hiện dân chủ ở nông thôn, Đảng và Nhà nước đã dành một sự quan tâm thích đáng. Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành TƯ khóa VII đã nhấn mạnh: “Khuyến khích xây dựng và thực hiện các hương ước, quy chế về nếp sống văn minh ở các thôn xã” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1993: 73). Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 30/CT-TU về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước. Tiếp sau đó, dưới góc độ toàn quốc, Nhà nước đã ban hành một loạt văn bản chỉ đạo, hướng dẫn việc ban hành và thực hiện hương ước, quy ước.

Vấn đề quản lý Nhà nước đối với việc ban hành và thực hiện hương ước đã được tăng cường thông qua những chỉ đạo hướng dẫn sát sao, cụ thể của các cấp, các ngành. Tuy nhiên, trên thực tế, việc ban hành và thực hiện hương ước còn có những hạn chế, khiếm khuyết¹. Để khắc phục tất cả những vấn đề nói trên, đòi hỏi không chỉ nỗ lực của các nhà lập chính sách mà cả sự tham gia của giới nghiên cứu khoa học xã hội, vì quá trình vận dụng luật pháp và hương ước trong quản lý xã hội nông thôn mới thực sự là một quá trình xã hội sâu sắc và toàn diện, đòi hỏi những nhận thức và kiến giải khoa học xã hội thực chứng.

Từ quan điểm xã hội học, vấn đề nghiên cứu đặt ra là cần làm rõ các chức năng thực sự của hương ước (và các thể chế xã hội phi chính thức nói chung), trong công tác quản lý nông thôn, xét trong bối cảnh xã hội nông thôn hiện nay. Bài viết nhằm thảo luận về tình hình nghiên cứu từ các công trình của các học giả trong nước và quốc tế. Tác giả bài viết cũng sẽ nêu lên

* PGS.TSKH, Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Xã hội học.

¹ Tên gọi hương ước và đối tượng điều chỉnh còn lẫn lộn, chủ thể ban hành hương ước, quy ước chưa đúng quy định. Các hương ước phần nhiều lẫn lộn với quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở. Nội dung hương ước mới còn sơ sài, lặp lại pháp luật và chủ trương chính sách của Nhà nước một cách khô khan, thiếu cụ thể, chưa sát thực với điều kiện và đặc điểm của từng làng, câu chữ trong văn bản còn nặng tính hô hào, khẩu hiệu. Có không ít bản hương ước có những điều khoản không đúng với tinh thần của pháp luật, can thiệp quá sâu vào đời sống cá nhân, đi ngược lại cả những phong tục truyền thống từ lâu đời, thậm chí quy định cả những “hình phạt” vốn không thuộc thẩm quyền của cấp cơ sở. Với những hạn chế nêu trên, tính thiết thực, tính khả thi và tính hiệu quả của hương ước mới ở nhiều nơi chưa cao (Bùi Xuân Đức, 2003).

một vài giả thuyết làm việc làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo về chủ đề này². Có ba trục vấn đề nổi bật từ những công trình nghiên cứu liên quan tới đề tài:

- Môi quan hệ giữa khung quản lý hành chính nhà nước và “tính tự quản” của làng;
- Các chức năng của hương ước trong đời sống xã thôn (cách nhìn lịch sử và dân tộc học);
- Biến đổi xã hội nông thôn từ sau Đổi Mới và việc vận dụng Luật pháp và hương ước trong quản lý xã hội nông thôn.

1. Khung quản lý nhà nước và “tính tự quản” của làng

Vấn đề mối quan hệ giữa quản lý nhà nước và các thể chế xã hội truyền thống trong quản lý xã hội nói chung, và xã hội nông thôn nói riêng là chủ đề quan trọng từ góc độ các khoa học xã hội. Trong những xã hội mà ở đó các đơn vị đều đã tích hợp vào một quốc gia với sự có mặt của nhà nước, thì làng trở thành đơn vị hành chính cơ sở, dưới quyền quản lý của các cấp hành chính cao hơn. Mặt khác, đối với những xã hội nông nghiệp đang quá độ, nhiều nghiên cứu phát hiện thấy tồn tại một “khuynh hướng tự trị” khá rõ rệt của các làng xã.

Tính “nhị nguyên” này của kết cấu hành chính Việt Nam trong lịch sử, đã được Maspero lưu ý; học giả này nhận xét rằng việc áp dụng khung hành chính Quận Huyện của Trung Quốc đã đem lại cho xã hội Việt Nam một tính cố kết mà các quốc gia lân cận (như Lào, Khơ Me) không có được (dẫn lại Nguyễn Từ Chi, 1996). Cái khung hành chính quận Huyện này được áp lên các cộng đồng nông thôn, một mặt tạo ra sự cố kết về mặt quản lý hành chính; mặt khác, nó cũng không phá vỡ kết cấu cổ truyền của các cộng đồng nông thôn mà dấu vết công xã còn rất rõ nét cho tới tận những năm đầu của thế kỷ XX.

Giới nghiên cứu lịch sử pháp lý Việt Nam cho rằng tính chất tự trị của làng (Việt Nam) có thể tóm tắt trong những điểm sau đây: làng có một bộ máy cai trị, có tài sản riêng và quyền sử dụng tài sản đó, có một “pháp đình” riêng để xét xử các vụ kiện tụng của dân, có một cơ quan tuần phòng riêng phụ trách việc an ninh, có đền thờ thành hoàng riêng và sau cùng, có một phong tục tập quán riêng (Vũ Quốc Thông, 1972). Ở Việt Nam, làng và bản là điểm tụ cư tự nhiên, ràng buộc bằng huyết thống, còn xã là đơn vị hành chính và được quản lý bằng các định chế thuộc nhà nước.

Cần nhấn mạnh rằng, cấu trúc hành chính cổ truyền này đã được chính quyền thuộc địa (trước 1945) coi là công cụ cai trị thích hợp. Đánh giá về cơ cấu hành chính làng xã cổ truyền ở cả ba kỳ, Pasquier (1907: 65) (nguyên là một quan cai trị cũ thời thuộc địa), tác giả cuốn *Xã An Nam ở Bắc Kỳ*, coi các định chế này là cổ truyền, nhưng tốt vì thích hợp với dân chúng. Một học giả khác là Paul Doumer, thậm chí còn nhấn mạnh tới việc cần thiết duy trì các định chế cổ truyền nói trên, vì quyền lợi của nền hành chính thuộc địa. Theo ông, “cái định chế vững mạnh của xã thôn Việt Nam mà người Pháp đã hoàn toàn tôn trọng... còn phải được duy trì và duy trì trọn vẹn trong nhiều năm nữa” (Paul Doumer, 1902: 90). Về sau này, P. Gourou, tác giả thiên khảo cứu về *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, khẳng định lại lợi ích của các thể chế làng xã; nhà nghiên cứu địa lý nhân văn này cho rằng, nhờ các thể chế đó mà nhà nước thuộc địa không phải tiến hành các giao dịch (thương lượng) với từng người dân, mà chỉ thương lượng với làng

² Vấn đề quản lý xã hội nông thôn Việt Nam có một thư mục nghiên cứu khá phong phú, bao gồm các khảo cứu xã hội học, nhân học, dân tộc học, địa lý nhân văn, lịch sử, pháp lý, v.v... Nhiều nội dung liên quan tới vấn đề đã được thảo luận rộng rãi trong giới nghiên cứu trong nước và quốc tế. Vì thế, chúng tôi sẽ trình bày về tình hình nghiên cứu theo trục vấn đề, ở đó sẽ phân tích đồng thời quan điểm của giới nghiên cứu trong nước và nước ngoài.

(P. Gourou, 1936).

Có sự khác nhau giữa nền hành chính ở miền Bắc và miền Nam, do hàng loạt các nhân tố về cơ cấu chính trị và cấu trúc xã hội. Popkin (1979), một học giả Mỹ viết về xã hội nông thôn Nam Bộ những năm 70, nhấn mạnh tới tính chất mở của làng Nam Kỳ, so với Bắc và Trung Kỳ, và cho rằng chính điều này tạo nên những nét đặc trưng của các phong trào xã hội ở đây, cũng như các quan hệ giữa nhà nước và địa phương. Trong thực tế, chế độ “trực trị” ở Nam Bộ là điều kiện cho các can thiệp trực tiếp và nhanh hơn của chính quyền thực dân vào nền hành chính địa phương³. Vào năm 1904 người Pháp tiến hành cuộc cải lương hương chính lần đầu tiên ở Nam Kỳ (ở Bắc Kỳ năm 1921 và ở Trung Kỳ năm 1942), nhằm tác động sâu hơn vào nền hành chính xã thôn. Với một cuộc cải cách tiếp theo vào năm 1941, nền tự trị của làng xã Nam Bộ bị thủ tiêu gần hết, những tập quán làng xã bao đời bị coi thường, nhường chỗ cho một nền hành chính tập trung hơn. Nhận xét về tình hình này, một học giả Việt Nam nhận xét rằng việc thay đổi trong cách lựa chọn chức dịch (theo cách can thiệp nhiều hơn của nhà nước vào làng xã) đã “tước đoạt của dân làng sự kiểm soát và niềm tin cậy truyền thống cố hữu của họ trong quan hệ với các hương chức” và “đã làm thui chột cơ sở hợp tác của làng” (dẫn lại theo Nguyễn Quang Vinh, 2012).

Dù sự khác biệt vùng như thế, sự tồn tại các thôn làng với các thể chế cộng đồng “vững chắc” của nó, vẫn tạo thành đặc điểm nổi bật trong nền hành chính nông thôn ở Việt Nam.

2. Hương ước: cái nhìn lịch sử và dân tộc học

Tính chất “tự trị tương đối” của làng xã lại được củng cố thêm trong việc lập các hương ước. Theo giới nghiên cứu, tới thế kỷ XV các hương ước làng đã được viết thành văn bản; hương ước có văn bản thì lệ làng được định hình cụ thể và mạnh mẽ thêm. Nhiều cố gắng để phân biệt lệ làng và hương ước, làng và xã. Theo tác giả vừa dẫn thì “lệ làng là luật tục của cộng đồng công xã, còn hương ước là lệ làng được ghi thành văn bản”. Hương ước xuất hiện gắn liền với tổ chức làng xã, nghĩa là gắn liền với hiện tượng kết hợp cộng đồng dân sự với tổ chức hành chính. Phan Đại Doãn (2010) lưu ý tới biến số vùng: đồng bằng sông Cửu Long hầu như không có hương ước. Vấn đề này cho biết, hương ước, với tư cách công cụ quản lý xã hội cổ truyền cũng tồn tại ở nhiều quốc gia trong khu vực (Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản) và vẫn còn có những tác động tích cực trong quản lý xã hội nông thôn.

Về mặt lịch sử, ở Việt Nam, sự xuất hiện hương ước gắn liền với quá trình phát triển quan hệ giữa nhà nước và địa phương, giữa ý định kiểm soát làng xã và để cho làng xã tự trị. Từ giữa thế kỷ XV trở đi, làng Việt ngày càng bị phong kiến hóa sâu sắc, các quan hệ phong kiến chi phối hầu hết các mặt trong đời sống nông thôn. Nhà nước phong kiến trung ương trực tiếp tổ chức và giám sát bộ máy quản lý làng xã, chấn chỉnh phong tục theo khuôn mẫu Nho giáo. Bằng chứng mà nhiều học giả nhắc tới là việc nhà nước, từ thời Trần, bắt đầu cử các xã quan về nắm cấp xã. Việc sắc phong cho các thần tại vị trong khuôn khổ làng xã cũng minh họa thêm cho sự thâm nhập sâu sắc của nhà nước vào đời sống địa phương (Tạ Chí Đại Trường, 2006). Mặt khác, như nhiều nhà nghiên cứu nhận định, nhà nước vẫn phải chấp nhận một số tục lệ cổ truyền của làng xã, để cho làng xã một quyền tự trị nhất định. Sự nhượng bộ này từ phía nhà nước đối với làng xã thể hiện rõ nét nhất ở việc nhà nước cho phép các làng lập hương

³ Trong thời kỳ thực dân Pháp triển khai *Chương trình khai thác thuộc địa* lần thứ nhất (1897-1914), Nam kỳ bị tách khỏi Việt Nam thành xứ trực trị, gọi là “cấp địa phương thuộc địa”, dân Nam Kỳ hưởng quy chế “thuộc dân Pháp”.

ước.

Giới nghiên cứu, một mặt thống nhất về chức năng “cương lĩnh” tinh thần của hương ước và vai trò của nó trong quản lý xã hội làng, mặt khác nhấn mạnh tới một thực tế là sự hiện diện của nhà nước quân chủ trong chính bản hương ước (Nguyễn Từ Chi, 1996). Thật thế, hương ước dù được từng người nông dân chấp nhận như biểu hiện của truyền thống làng mạc, nó lại chỉ có thể được vận dụng chính thức thông qua bộ máy chính quyền cấp xã. Phạt một nông dân vi phạm các điều luật của làng (Hương ước) thuộc về vai trò của bộ phận lý dịch. Và ngay trường hợp người vi phạm bị đưa ra trước cuộc họp của làng, thì bộ phận chức sắc (lý dịch...) vẫn giữ vai trò quyết định. Cái “Pháp đình” truyền thống này (dẫn lại từ ngữ của nhà nghiên cứu Toan Ánh khi bàn về hương ước; xem Toan Ánh, 1968), dù thế nào đi chăng nữa, vẫn mang đậm màu sắc quân chủ. Vậy là hương ước, trong cả nội dung lẫn phương pháp thực hiện, là sự kết hợp giữa truyền thống làng mạc và quyền lực của nhà nước. Cho tới tận thời Nguyễn, để giữ cho được thế thăng bằng xã hội cần thiết, nhà nước vẫn phải vận dụng tới cái cơ chế quản lý cổ truyền còn sót lại của nền “dân chủ công xã” (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Thông qua hương ước, làng xã Việt cổ truyền không nắm các tổ chức, để rồi mỗi tổ chức lại tác động lên các thành viên của mình, mà nó trực tiếp tác động tới ứng xử của mỗi cá nhân trong làng. Vai trò của hương ước, từ cách đặt vấn đề của giới nghiên cứu nhân học và sử học học, bắt nguồn từ chôn sâu thẳm nhất trong “cõi lòng” của từng con người nông dân; chừng nào con người ấy còn chưa thoát khỏi các quan hệ xã hội hạn chế của một xã hội nông nghiệp tiền tư bản. Nguyễn Từ Chi nhấn mạnh rằng đó là “lòng tin ở phẩm chất vĩnh cửu của những giá trị đã cắm rễ từ lâu đời trên mảnh đất chôn rau cắt rốn”, lòng tin ở truyền thống làng mạc (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Trong ngôn ngữ hàng ngày, người nông dân Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ cũng gọi hương ước là “lệ làng”. Dù không phải là một bộ luật hoàn chỉnh, hương ước, với những nội dung quy định về sinh hoạt riêng biệt của làng xã, vẫn đóng vai trò một “cương lĩnh” về nếp sống hàng ngày, mà mọi cá nhân, tổ chức phải tuân theo. Nhiều công trình nghiên cứu nhấn mạnh tới các chức năng về quản lý xã hội mà bản “cương lĩnh” này có thể nắm giữ trong bối cảnh một xã hội nông thôn “tiền tư bản”. Hương ước là “luật lệ làng”, bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Hương ước gắn bó các thành viên trong một cộng đồng một cách chặt chẽ và tự nguyện, lệ thuộc lẫn nhau và phục tùng làng xã; vì “một trong những tính chất của hương ước là tự điều chỉnh trong làng” (Phan Đại Doãn, 2010).

Theo nhiều học giả thì điểm nổi bật và cũng là mặt “tích cực” của hương ước thể hiện ở chỗ, thể chế này, cùng với chế độ ruộng công và cơ chế làng xã, đã giữ vai trò củng cố và bảo lưu làng trong suốt quá trình dựng làng, dựng nước, cho tới thế kỷ XX (Bùi Xuân Đỉnh, 1998; Vũ Duy Mền, 2010). Trong quá trình phát triển của mỗi làng xã, chính hương ước đã góp phần bảo lưu các truyền thống tốt đẹp: đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau của cư dân làng xã. Mặt khác, nhiều nghiên cứu cũng lưu ý tới mặt “hạn chế” của hương ước, mà một trong đó là hình thức “lệ làng” này phản ánh khá rõ nét tâm lý địa phương chủ nghĩa của nông dân, vốn là thách thức đáng kể đối với mọi nỗ lực hiện đại hóa.

3. Biến đổi của xã hội nông thôn và vai trò của hương ước

Vai trò của các thể chế quản lý xã hội (phi chính thức) thay đổi nhiều lần và đều gắn liền với những biến đổi trong nền kinh tế và xã hội nông thôn. Như đã nói, nhiều bằng chứng nhân học và dân tộc học liên quan tới xã hội truyền thống trước 1954 cho thấy tính vững chắc của tổ

chức làng cùng với các quan hệ thân tộc. Nhìn chung, các hình thức thể chế xã hội đó (tổ chức làng, hệ thống thân tộc, gia đình, tín ngưỡng, v.v..) của xã hội nông thôn “tiền công nghiệp” đều được quy về một cơ sở là chế độ kinh tế tiểu nông (Nguyễn Từ Chi, 1996; Nguyễn Văn Huyền, 2001).

Trong nhiều nghiên cứu xã hội học nông thôn sau này, người ta phát hiện rằng, ngay cả thời kỳ miền Bắc Việt Nam tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, làng vẫn còn là một nơi “nhận diện xã hội” của nông dân. Trong bước quá độ lên một hình thức tổ chức xã hội và kinh tế cao hơn, vẫn còn nhận thấy sự hiện diện của làng và vai trò của các thể chế truyền thống. Biến đổi xã hội này gắn liền với bước chuyển từ kinh tế tập thể (Hợp tác xã nông nghiệp) sang nền kinh tế gia đình. Kervliet nhận xét rằng mô hình sản xuất gia đình “là một động lực làm phục hồi *hệ thống tôn ti trật tự*” vốn là chỗ dựa cho các thể chế xã hội ở Việt Nam (Benedict, 2000).

Những biến đổi của xã hội nông thôn cùng với quá trình tiến bộ kinh tế nói chung thật sự rõ nét từ sau Đổi mới (1986) và đặt ra những vấn đề liên quan tới sự khôi phục các thể chế xã hội truyền thống. Cùng với sự thay đổi vị trí của hộ gia đình, vai trò quản lý kinh tế xã hội của làng cũ đã dần dần được tái khẳng định. Các thiết chế “dân chủ hóa” và văn hóa truyền thống, tín ngưỡng “sống lại”. Người ta nhận thấy xu hướng khôi phục lại các yếu tố của một xã hội truyền thống. Giảm nghèo diễn ra ở khu vực nông thôn gắn liền với một sự thay đổi lớn về văn hoá, biểu hiện trong việc khôi phục lại hệ thống lễ nghi và tiệc tùng qua lại bên trong cũng như bên ngoài dòng họ. Những quan sát gần đây tại một xã vùng châu thổ sông Hồng phát hiện thấy sự khôi phục lại các hình thức thờ cúng thần đất ở các thửa ruộng nhỏ. Tục thờ này bắt đầu từ lịch sử lập làng, các nhóm di cư tới vùng này khẩn hoang và mỗi nhóm lại lập ra các miếu thờ riêng (miếu “Hàng Khu”) thờ thần đất, vừa để thần phù hộ, vừa để đánh dấu quyền sở hữu của nhóm di cư này đối với vùng đất mới khai phá. Thời kỳ miền Bắc và địa phương tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, khiến cho ruộng đất của các nhóm di cư trước kia bị sát nhập lại thành ruộng tập thể của hợp tác xã nông nghiệp, thì việc thờ cúng các vị thần đất này hầu như bị bỏ bễ. Về phía chính quyền cũng không khuyến khích các hoạt động tín ngưỡng như thế nữa. Chỉ sau khi chia ruộng về cho từng gia đình canh tác, ở địa phương này mới khôi phục lại hình thức thờ cúng nói trên: các miếu hàng khu bị bỏ quên lâu nay lại được sửa sang lại, và dân làng tiếp tục tiến hành định kỳ các hoạt động nghi lễ thờ cúng vị thần bảo vệ nhóm như cũ (Bùi Quang Dũng, 2009).

Tóm lại, thịnh dư kinh tế ngày càng cao đã khiến “hội hè đình đám” trong các làng xã Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc, được khôi phục lại mạnh mẽ, mối liên hệ thân tộc được phục hồi cùng với việc viết lại gia phả của các dòng họ, soạn lại các quy ước và hương ước v.v...(Lương Văn Hy, 1994).

Để hiểu là bên trong cái không gian xã hội làng xã được “tái cấu trúc” đó, thì các thể chế quản lý xã hội truyền thống lại khôi phục vai trò của nó. Trong khi các tổ chức quốc tế ở trong nước bắt đầu thảo luận về phân cấp (hành chính và ngân sách địa phương), thì từ phía các học giả Việt Nam cũng có nhiều ý kiến nhấn mạnh tới mối quan hệ giữa việc khôi phục lại “không gian xã hội” làng xóm với thái độ người nông dân quan tâm tới các thể chế tự quản. Bên cạnh các thể chế chính thức (luật pháp và vai trò của bộ máy chính quyền cơ sở), bắt đầu rõ nét ảnh hưởng của các nhân tố phi chính thức tới các tương tác xã hội ở cấp làng. Đây cũng là thời kỳ xuất hiện nhiều mối quan tâm có tính học thuật và chính sách tới các thể chế phi chính thức, trong đó có hương ước. Từ quan điểm của giới nghiên cứu pháp lý thì có thể “Pháp luật của Nhà nước lúc này không đủ và cũng không thể đủ để điều chỉnh các quan hệ trong một cộng đồng vốn rất đa dạng và phong phú hơn thời bao cấp. Công cụ hương ước - một hình thức bổ

sung cho pháp luật, đáp ứng nhu cầu và cách thức quản lý mới ở thôn, bản - đến lúc này bắt đầu có điều kiện phục hồi trở lại và phát huy tác dụng” (Bùi Xuân Đức, 2003).

Từ quan điểm của một vài nhà nghiên cứu, vai trò của hương ước còn liên quan tới nhu cầu “dân chủ” trong xã hội nông thôn hiện nay. Người ta cho rằng, sự phát triển dân chủ, yêu cầu thực hiện quy chế “dân chủ cơ sở” ở nông thôn hiện nay đòi hỏi sự phối hợp giữa các thể chế “quan phương và phi quan phương” trong quản lý xã hội. Những thể chế phi quan phương không nằm trong hệ thống chính trị, nhưng vai trò của nó trong quá trình dân chủ hóa chính trị là rất lớn (Hoàng Chí Bảo, 2010). Có lẽ chính thực tế này đã dẫn tới nhu cầu soạn thảo, viết các quy ước và “hương ước mới”, cả từ phía nhà nước lẫn địa phương (Thủ tướng Chính phủ, 1998).

Trong khi nhấn mạnh tới sự cần thiết của việc vận dụng hương ước (bên cạnh các công cụ quản lý phi chính thức khác) trong quản lý xã hội nông thôn hiện nay, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy tính phức tạp của vấn đề: đó là những hạn chế về mặt pháp lý trong việc thể chế hóa quy trình soạn thảo hương ước từ phía nhà nước, và những khó khăn nảy sinh từ phía cơ sở trong quá trình vận dụng công cụ “tự quản” này (Bùi Xuân Đức, 2003; Bùi Xuân Đính, 1998). Bên cạnh tình hình nói trên, sự khác biệt vùng miền tiếp tục tạo ra tính đặc thù địa phương trong quá trình vận dụng hương ước. Các nghiên cứu so sánh các làng xã miền Bắc và miền Nam, phát hiện rằng, việc tiến hành viết quy ước, hương ước tại các làng xã miền Bắc khác với các thôn ấp miền Nam và điều đó là do sự khác biệt về cấu trúc xã hội (Bùi Quang Dũng, 2009).

4. Thay lời kết

Từ những điều đã trình bày ở trên, có thể rút ra mấy nhận xét sau đây:

Các tài liệu (sách, bài tạp chí) của giới nghiên cứu trong nước và quốc tế đã làm rõ được mối quan hệ giữa quản lý nhà nước với đặc điểm “tự trị” của làng xã Việt Nam, một xã hội nông nghiệp truyền thống. Những nghiên cứu này đã trình bày về đặc điểm của hương ước, các vai trò (tích cực và hạn chế) của hương ước với tư cách là một cơ chế “tự quản” của xã hội nông thôn truyền thống.

Các nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa những biến đổi xã hội từ sau Đổi mới với sự khôi phục trở lại các thể chế văn hóa xã hội và xã hội truyền thống. Hơn nữa, tài liệu cũng cho thấy một nhu cầu vận dụng các thể chế này (hương ước) cho quản lý nông thôn và thực hiện quá trình dân chủ hóa xã hội ở cơ sở hiện nay. Các tài liệu cho thấy những hạn chế về mặt pháp lý trong việc thể chế hóa hương ước (từ phía nhà nước); mặt khác cũng làm rõ những khó khăn nảy sinh từ phía cơ sở trong quá trình vận dụng công cụ “tự quản” này. Tác động của biến số vùng tới sự khác biệt về đặc điểm của hương ước và quá trình thể chế hóa hương ước, cũng được các nhà nghiên cứu lưu ý phân tích.

Nhìn chung, các nghiên cứu chủ yếu đề cập tới vai trò hương ước từ quan điểm sử học, dân tộc học và luật học. Có thể nói là hầu như chưa có công trình nào đề cập tới vấn đề từ cách nhìn xã hội học; trong khi đó, vấn đề nghiên cứu (nhằm chủ yếu vào giai đoạn hiện nay) lại cần tới những đóng góp của xã hội học, và đặc biệt là từ hướng tiếp cận liên ngành: xã hội học pháp lý và nhân học - xã hội.

Nghiên cứu về các thể chế quản lý xã hội nông thôn, về mặt thực tiễn, là trực tiếp đóng góp vào quá trình xây dựng một xã hội nông thôn ổn định, và vào nỗ lực đổi mới tổ chức hệ thống chính trị. Các thể chế quản lý xã hội truyền thống không nằm trong hệ thống chính trị,

nhưng tác dụng của nó tới đời sống chính trị, tới các quá trình xã hội đang diễn ra tại nông thôn hiện nay rất lớn. Trong một chừng mực nhất định, nghiên cứu và xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa luật pháp và các thể chế này, trong đó đặc biệt là vai trò của hương ước, là tìm kiếm cơ sở khoa học giúp trực tiếp vào công tác đổi mới và cải cách thể chế hành chính, một vấn đề hết sức cấp bách đang đặt ra trong xã hội Việt Nam nói chung và xã hội nông thôn nói riêng⁴. Nghị quyết số 26-NQ/TW khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn nhấn mạnh rằng: “Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; trước hết, phải khơi dậy tinh thần yêu nước, tự chủ, tự lực tự cường vươn lên của nông dân. Xây dựng xã hội nông thôn ổn định, hoà thuận, dân chủ, có đời sống văn hoá phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo động lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân” (Ban Chấp hành Trung ương khoá X, 2008).

Mặt khác, trong bối cảnh học thuật hiện nay ở Việt Nam, theo chúng tôi, các nghiên cứu xã hội học sẽ giúp nhận diện rõ nét hơn về những đặc điểm và *chức năng thực sự* của các hương ước (quy ước và các thể chế phi chính thức khác hiện nay). Vấn đề trở thành phức tạp và có ý nghĩa quan trọng hơn nữa, khi ta đặt trong bối cảnh xã hội Việt Nam và xã hội nông thôn đang diễn ra hết sức mạnh mẽ quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Thật vậy, không ít các bằng chứng thực nghiệm cho thấy những tương tác xã hội đa dạng đang diễn ra xung quanh việc soạn thảo và thể chế hóa hương ước, quy ước tại các thôn xã hiện nay⁵. Gắn liền với quá trình này là mối quan hệ giữa nhà nước và các cộng đồng địa phương, vai trò ngày càng trở nên năng động của các cộng đồng địa phương trong quan hệ với nhà nước trên tất cả các phương diện v.v.. Nghiên cứu và nhận diện về chức năng của hương ước (và các thể chế xã hội truyền thống), trên ý nghĩa này mà xét, cũng chính là phân tích cấu trúc xã hội Việt Nam, các quan hệ xã hội và tính đặc thù của quá trình hiện đại hóa đang diễn ra ở nước ta hiện nay.

Tài liệu trích dẫn

Ban Chấp hành Trung ương khoá X. 2008. Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Bùi Quang Dũng. 2009. Nghiên cứu về “Mạng lưới xã hội ở nông thôn: xây dựng và vận dụng mạng lưới trong nền kinh tế chuyển đổi”. Đề tài hợp tác giữa Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Cộng hòa Pháp, trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu hợp tác khoa học xã hội Việt Pháp

⁴ Các tình huống bức xúc ở nông thôn thực sự là sự báo động về tình trạng của “các thể chế cơ sở và thể chế xã hội nói chung”. Thực tiễn này có nghĩa là chính quyền xã thôn có những suy yếu nhất định; mặt khác, có nghĩa là nông dân muốn tổ chức, xây dựng các thể chế quản lý xã hội thực sự xứng đáng với sự “ủy quyền” của họ (Hoàng Chí Bảo, 2010).

⁵ Cuộc “Điều tra nông dân” (2009-2010) do một tập thể các nhà khoa học của Viện Xã hội học và các viện chuyên ngành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam tiến hành đã phát hiện rằng ở cả hai miền Bắc Nam có khoảng gần 30% số người được hỏi không quan tâm hoặc không biết về sự tồn tại của hương ước hay quy ước. Ở hai tỉnh miền Bắc, tỉ lệ hộ gia đình không biết đến sự tồn tại của hương ước/quy ước lớn hơn các tỉnh miền Nam (35,9% so với 23,6%). Hải Dương là tỉnh có nhiều người trả lời không biết hoặc không quan tâm đến sự tồn tại của hương ước/quy ước nhất, chiếm 46,4% số người trả lời. Đây cũng là tỉnh có nhiều người cho rằng địa phương mình có hương ước từ thời các cụ để lại nhất (11%), và có tỉ lệ thấp nhất số người trả lời cho rằng địa phương mình có quy ước mới (12,6%). Bên cạnh gần 1/3 số người trả lời không biết hoặc không quan tâm đến sự tồn tại của hương ước/quy ước, cũng có 1/3 số người trả lời cho rằng địa phương mình không có hương ước/quy ước. (Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương, Báo cáo nghiên cứu, 2010).

- (2006-2009). Ghi chép điền dã tại xã Giao Tân (Hải Hậu, Nam định) và xã Đồng Quang (Từ Sơn, Bắc Ninh).
- Bùi Xuân Đỉnh. 1998. Hương ước và quản lý làng xã. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Bùi Xuân Đức. 2003. Hương ước mới: những vấn đề về điều chỉnh pháp luật. *Tạp chí Khoa học pháp luật* (4).
- Đảng Cộng sản Việt Nam. 1993. Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 BCHTW khóa VII. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Hoàng Chí Bảo. 2010. Dân chủ và dân chủ ở cơ sở nông thôn trong tiến trình Đổi mới. Hà Nội. NXB Chính trị Quốc gia.
- Lương Văn Hy. 1994. Cải cách kinh tế và tăng cường lễ nghi tại hai làng ở miền Bắc Việt Nam (1980-1990). Trong sách *Những thách thức trên con đường cải cách Đông Dương*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Quang Vinh. 2012. Cơ cấu và cung cách quản trị của chính quyền nhà nước các cấp trong lịch sử 300 năm phát triển vùng Nam Bộ - những thách thức cho định chế nhà nước hôm nay (báo cáo khoa học đề tài cấp bộ, viện KHXH vùng Nam Bộ).
- Nguyễn Từ Chi. 1996. Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người. Hà Nội: NXB Văn hóa thông tin.
- Nguyễn Văn Huyền. 2001. Nguyễn Văn Huyền Toàn tập. Chủ biên: Phạm Minh Hạc, Hà Văn Tấn, NXB Giáo Dục, Hà Nội.
- Pasquier, Pierre. 1907. Annam d'autresfois. Paris: Challanel.
- Paul Doumer. 1902. Situation de L'indochine. FH. Schnerder, Hanoi.
- Phan Đại Doãn. 2010. Làng xã Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế văn hóa xã hội. NXB Chính trị Quốc gia.
- Pierre Gourou. 1936. Les paysans du delta tonkinois, Paris, EFEO.
- Popkin, S. 1979. The rational peasant - the political economy of rural society in Vietnam. Berkeley: University of California Press.
- Tạ Chí Đại Trường. 2006. Thần người và đất Việt. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- Thủ tướng Chính phủ. 1998. Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 19-6-1998 về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư.
- Toan Ánh. 1968. Nếp cũ. Làng xóm Việt Nam. Sài Gòn.
- Benedict J. Tria Kerkvliet 2000. Quan hệ làng xóm-Nhà nước ở Việt Nam: Tác động của đời sống chính trị thường nhật đối với quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ. Trong sách *Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam*. Hà Nội: NXB Thế giới.
- Vũ Duy Mên. 2010. Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Vũ Quốc Thông. 1972. Pháp chế sử Việt Nam. Sài Gòn